

Số: ...334...../QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên
trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/05/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được đào tạo trình độ đại học chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHDL ngày 25/12/2019 của Trường Đại học Điện lực về ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực; được điều chỉnh bổ sung một số Điều theo Quyết định số 1306/QĐ-ĐHDL ngày 22/8/2022 và Quyết định số 752/QĐ-ĐHDL ngày 19/5/2023 của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-ĐHDL ngày 8/3/2022 của Trường Đại học Điện lực về ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường Đại học Điện lực; được điều chỉnh bổ sung một số Điều tại Quyết định số 1306/QĐ-ĐHDL ngày 22/08/2022 và Quyết định số 752/QĐ-ĐHDL ngày 19/05/2023 của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ-ĐHDL ngày 24/7/2018 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên; được điều chỉnh Điều 7 và Điều 8 kèm theo quyết định số 1475/QĐ-ĐHDL ngày 26/09/2023 của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ tờ trình số 04/TTr-CTSV ngày 01/03/2024 về việc phê duyệt quy định đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thay thế cho Quyết định số 1394/QĐ-ĐHDL ngày 31/08/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *P*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV, Tuần PM (03).

Q. HIỆU TRƯỞNG



Đinh Văn Châu

QUY ĐỊNH

Đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực

(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-ĐHDL ngày 04 tháng 03 năm 2024
của Trường Đại học Điện lực)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về việc đánh giá kết quả rèn luyện (KQRL) sinh viên của Trường Đại học Điện lực (sau đây gọi chung là Trường) gồm: Nội dung đánh giá và thang điểm; các tiêu chí đánh giá và khung điểm; phân loại kết quả rèn luyện; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên hệ đại học chính quy (không áp dụng đối với sinh viên hệ liên thông chính quy).

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại quy định này; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

2. Đảm bảo bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của sinh viên được đánh giá.

3. Phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan trong Nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Nội dung đánh giá KQRL của sinh viên được định lượng về ý thức, thái độ dựa trên các mặt:

- Ý thức học tập;
- Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường;
- Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;
- Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;
- Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong Trường và các thành tích đặc biệt trong học tập và rèn luyện.

2. Thang điểm đánh giá KQRL tối đa trong một đợt đánh giá là 100 điểm.

Chương II

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM

Điều 4. Nội dung đánh giá và khung điểm

TT	Nội dung đánh giá	Khung điểm	
1	Đánh giá về ý thức học tập	20	
1.1	Ý thức và thái độ trong học tập.	5	Từ 0 đến 5 điểm
1.2	Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học.	2	Từ 0 đến 2 điểm
1.3	Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi.	5	Từ 0 đến 5 điểm
1.5	Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập.	3	Từ 0 đến 3 điểm
1.5	Kết quả học tập.	5	Từ 0 đến 5 điểm
2	Đánh giá về ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường	25	
2.1	Chấp hành các quy định, văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong nhà trường. Không có báo cáo vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội.	10	Từ 0 đến 10 điểm
2.2	Chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong Nhà trường.	15	Từ 0 đến 15 điểm
3	Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội	20	
3.1	Tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao từ lớp, chi đoàn trở lên:	10	Từ 0 đến 10 điểm
3.2	Tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội như Hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi, mùa hè xanh, hỗ trợ các hoạt động của nhà trường và Đoàn các cấp.	5	Từ 0 đến 5 điểm
3.3	Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, không vi phạm, không bao che các tệ nạn XH trong trường học, gia đình và cộng đồng.	5	Từ 0 đến 5 điểm
4	Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng	25	
4.1	Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng: tham gia đầy đủ các hoạt động theo quy định của nơi cư trú, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về giao thông và trật tự đô thị, phòng chống ma túy mại dâm...	15	Từ 0 đến 15 điểm
4.2	Tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng.	5	Từ 0 đến 5 điểm
4.3	Hòa đồng với tập thể lớp, hòa nhã với bạn bè trong lớp trong trường.	5	Từ 0 đến 5 điểm
5	Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc sinh viên đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập và rèn luyện	10	

TT	Nội dung đánh giá	Khung điểm	
5.1	Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, hiệu quả công việc của sinh viên được phân công nhiệm vụ CBL, cán bộ đoàn, tổ chức Đảng và các tổ chức khác trong nhà trường.	3	Từ 0 đến 3 điểm
5.2	Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên và các tổ chức khác trong nhà trường.	2	Từ 0 đến 2 điểm
5.3	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và đơn vị đào tạo.	3	Từ 0 đến 3 điểm
5.5	Thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên.	2	Từ 0 đến 2 điểm
TỔNG ĐIỂM		100	

Điều 5. Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện và hướng dẫn chấm

1. Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên (phụ lục 1).
2. Hướng dẫn chấm (phụ lục 2).

Chương III PHÂN LOẠI KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 6. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: Xuất sắc, Tốt, Khá, Trung bình, Yếu và Kém.
2. Các mức xếp loại KQRL:
 - a) Loại Xuất sắc: Từ 90 đến 100 điểm
 - b) Loại Tốt: Từ 80 đến 89 điểm
 - c) Loại Khá: Từ 65 đến 79 điểm
 - d) Loại Trung bình: Từ 50 đến 64 điểm
 - e) Loại Yếu: Từ 35 đến 49 điểm
 - f) Loại Kém: Dưới 35 điểm

Điều 7. Phân loại để đánh giá kết quả rèn luyện

1. Trong học kỳ đánh giá, sinh viên bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.
2. Trong học kỳ đánh giá, sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.
3. Trong học kỳ đánh giá, sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.
4. Trong học kỳ đánh giá, sinh viên bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.
5. Sinh viên không chấp hành đánh giá KQRL học kỳ nào thì Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện cấp khoa đánh giá KQRL học kỳ đó, nhưng KQRL không vượt loại trung bình.
6. Chỉ đánh giá KQRL những sinh viên trong khóa học theo chương trình đào

tạo chuẩn. Học kỳ đánh giá KQRL sinh viên tương ứng với số học kỳ chính theo chương trình đào tạo chuẩn. Trường hợp sinh viên nghỉ bảo lưu khi quay trở lại học tập bị thiếu đánh giá KQRL học kỳ, Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện cấp khoa trực tiếp đánh giá bổ sung KQRL cho sinh viên.

7. Sinh viên khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ; sinh viên có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương; sinh viên không có khả năng tham gia những hoạt động ngoại khóa thì được ưu tiên cộng điểm khi đánh giá KQRL.

8. Sinh viên nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập được đánh giá KQRL khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

9. Sinh viên học đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá KQRL tại đơn vị đào tạo thứ nhất và được công nhận KQRL cho chương trình đào tạo thứ hai. Trường hợp sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo thứ nhất, đơn vị quản lý chương trình đào tạo thứ hai sẽ tiếp tục đánh giá KQRL sinh viên.

10. Sinh viên chuyển đến Trường Đại học Điện lực học tập phải có KQRL xếp loại từ mức khá trở lên của cơ sở giáo dục đại học trước khi chuyển đến và được đánh giá KQRL ở các học kỳ tiếp theo.

Chương IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 8. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Kết quả thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Kế hoạch đánh giá kết quả rèn luyện học kỳ/năm học	Phòng CTSV	Các khoa QLCTĐT, ĐT, KT&ĐBCL, KHTC, QLKH&HTQT, Đoàn thanh niên	Thông báo Kế hoạch đánh giá kết quả rèn luyện học kỳ/năm học	Theo khối/lớp tiến hành khi kết thúc thi học kỳ	
2	Thu thập, phổ biến minh chứng phục vụ công tác đánh giá KQRL học kỳ/năm học	Phòng CTSV	Các khoa QLCTĐT, ĐT, KT&ĐBCL, KHTC, QLKH&HTQT, Đoàn thanh niên	Minh chứng (*)	1 tuần kể từ khi có thông báo (gửi cho các khoa)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Kết quả thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
3	Tổ chức cho sinh viên tự đánh giá và tập thể đánh giá	Khoa, CVHT	Sinh viên	Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên học kỳ/năm học (theo lớp danh nghĩa)	5 ngày (bao gồm cả thời gian cho sinh viên khiếu nại, thắc mắc)	- Điều kiện tổ chức họp: tối thiểu 2/3 tổng số sinh viên của lớp
4	Hội đồng cấp khoa đánh giá KQRL của sinh viên, duyệt kết quả rèn luyện	Lãnh đạo khoa	CVHT, Bí thư liên chi đoàn	Biên bản họp duyệt kết quả rèn luyện của khoa; Bảng tổng hợp kết quả rèn luyện của lớp danh	5 ngày (bao gồm cả thời gian cho sinh viên khiếu nại, thắc mắc)	
5	Hội đồng cấp trường họp xét KQRL sinh viên	Thành viên theo QĐ	Phòng CTSV	Biên bản họp xét KQRL cấp trường; Danh sách điểm KQRL được hội đồng cấp trường thông qua		
6	Công bố công khai trên Web	Phòng CTSV	Sinh viên, khoa, CVHT	Tổng hợp các khiếu nại, thắc mắc (nếu có)	5 ngày	
7	Trình ký quyết định công nhận kết quả rèn luyện học kỳ	Phòng CTSV	Hiệu trưởng	Quyết định công nhận KQRL của sinh viên theo học kỳ.		
8	Lập danh sách khen thưởng, kỷ luật sinh viên	Phòng CTSV	Khoa, CVHT, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật sinh viên	Danh sách sinh viên đạt KQRL xuất sắc, danh sách sinh viên bị xếp loại KQRL yếu/kém trong hai học kỳ liên tiếp	5 ngày kể từ khi có quyết định	

(*): Các đơn vị cung cấp dữ liệu theo từng học kỳ dùng làm minh chứng để thực hiện việc đánh giá KQRL sinh viên cụ thể như sau:

Phòng Công tác sinh viên: Danh sách sinh viên khen thưởng, kỷ luật; danh sách cán bộ lớp theo Quyết định (mẫu 1).

Phòng Đào tạo: Danh sách sinh viên đăng ký học phần, danh sách xếp loại học lực sinh viên (mẫu 2).

Phòng Kế hoạch tài chính: Danh sách sinh viên nợ học phí học kỳ (mẫu 3).

Phòng Khảo thí & đảm bảo chất lượng: Danh sách sinh viên không đủ điều kiện dự thi học phần (cắm thi), danh sách sinh viên bỏ thi (mẫu 4).

Phòng Quản lý khoa học & hợp tác quốc tế: Danh sách giao đề tài nghiên cứu khoa học và kết quả thực hiện của sinh viên (mẫu 5).

Đoàn thanh niên: Danh sách đoàn viên tham gia hỗ trợ các hoạt động của Nhà trường và Đoàn các cấp, danh sách cán bộ đoàn theo Quyết định (mẫu 6).

Điều 9. Thời gian và kết quả đánh giá

1. Thời gian đánh giá KQRL của sinh viên được tiến hành định kỳ theo học kỳ và toàn khóa học. Thời gian xét đánh giá KQRL bắt đầu tính từ ngay sau khi kết thúc kỳ học trước cho đến kết thúc kỳ học kế tiếp.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện của học kỳ của sinh viên là tổng điểm đạt được của Điều 4 của quy định này.

3. Kết quả đánh giá rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện hai học kỳ của năm học đó.

4. Kết quả đánh giá rèn luyện của toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của khóa học.

Điều 10. Sử dụng kết quả rèn luyện

1. KQRL của sinh viên được sử dụng trong việc xét duyệt: học bổng, xét khen thưởng, kỷ luật, ngừng học, thôi học, xét lưu trú ký túc xá và các ưu tiên khác theo quy định của Trường.

2. KQRL của sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý sinh viên của Trường, làm căn cứ để xét điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, xét tốt nghiệp, được ghi vào phụ lục văn bằng khi tốt nghiệp ra trường.

3. Sinh viên có KQRL xuất sắc được Trường xem xét biểu dương, khen thưởng.

4. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện yếu/kém trong hai học kỳ liên tiếp sẽ xem xét đình chỉ học một học kỳ tiếp theo. Nếu bị xếp loại rèn luyện yếu/kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai sẽ bị buộc thôi học.

Điều 11. Giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại

Sinh viên có quyền khiếu nại kết quả rèn luyện trong vòng 05 ngày kể từ thời điểm Hội đồng cấp trường công bố kết quả rèn luyện của sinh viên.

1. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện cấp khoa sẽ tiếp nhận khiếu nại của sinh viên, tổng hợp và gửi cho Phòng Công tác sinh viên trình Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên cấp trường.

2. Khi nhận được đơn khiếu nại, Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên cấp trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này được áp dụng từ năm học 2023-2024 cho các khóa đào tạo trình độ đại học loại hình đào tạo Chính quy Trường Đại học Điện lực.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Các đơn vị và cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện tốt đánh giá kết quả rèn luyện theo Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Phòng Công tác sinh viên để tổng hợp và trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./ *P*

Q. HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
Đinh Văn Châu

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHDL ngày tháng năm của
Trường Đại học Điện lực)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SINH VIÊN

Học kỳ:

Năm học:

Mã sinh viên:

Họ và tên:

Lớp:

	Các tiêu chí đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm chi tiết	Điểm SV tự đánh giá	Điểm CVHT đánh giá
1	Đánh giá về ý thức học tập	20			
1.1	Ý thức và thái độ trong học tập:	5			
1.1.1	Có đăng ký học phần trong học kỳ đánh giá nhưng ko đủ khối lượng tín chỉ theo CTĐT chuẩn của học kỳ đánh giá.		3		
1.1.2	Có đăng ký học phần và đăng ký đủ khối lượng tín chỉ theo CTĐT chuẩn của học kỳ đánh giá.		4		
1.1.3	Tham dự đủ số giờ lên lớp của các lớp HP theo quy định của CTĐT.		1		
1.2	Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;	2			
1.2.1	Có tham gia một trong các hoạt động trên.		1		
1.2.2	Tham gia từ 2 hoạt động trở lên.		2		
1.3	Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi:	5			
1.3.1	Không vi phạm quy chế thi.		3		
1.3.2	Đủ điều kiện dự thi tất cả các học phần theo CTĐT chuẩn đã đăng ký trong học kỳ.		2		
1.4	Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập.	3			
1.4.1	Tổng điểm mục 1.1 và 1.3 từ 1 đến dưới 5 điểm.		1		
1.4.2	Tổng điểm mục 1.1 và 1.3 đạt từ 5-8 điểm.		2		
1.4.3	Tổng điểm mục 1.1 và 1.3 đạt từ 9-10 điểm.		3		
1.5	Kết quả học tập.	5			
1.5.1	Không thuộc diện cảnh báo học tập và xếp loại HL loại Trung Bình.		3		

	Các tiêu chí đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm chi tiết	Điểm SV tự đánh giá	Điểm CVHT đánh giá
1.5.2	Không thuộc diện cảnh báo học tập và xếp loại HL loại Khá.		4		
1.5.3	Không thuộc diện cảnh báo học tập và xếp loại HL loại Giỏi, Xuất sắc.		5		
2	Đánh giá về ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường	25			
2.1	Chấp hành các quy định, văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong nhà trường. Không có báo cáo vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội.	10			
2.2	Chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong Nhà trường:	15			
2.2.1	Không nợ học phí.		5		
2.2.2	Thực hiện mua BHYT, khám sức khỏe ban đầu và các thông báo nhà trường.		5		
2.2.3	Tham gia dự thi đầy đủ các học phần theo CTĐT chuẩn đã đăng ký trong học kỳ.		5		
3	Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội	20			
3.1	Tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao từ lớp, chi đoàn trở lên.	10	10		
3.2	Tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội như Hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi, mùa hè xanh, hỗ trợ các hoạt động của nhà trường và Đoàn các cấp.	5			
3.2.1	Tham gia một hoạt động.		2		
3.2.2	Tham gia từ 2 hoạt động trở lên.		5		
3.3	Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, không vi phạm, không bao che các tệ nạn XH trong trường học, gia đình và cộng đồng.	5	5		
4	Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng	25			
4.1	Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng: Tham gia đầy đủ các hoạt động theo quy định của nơi cư trú, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về giao thông và trật tự đô thị, phòng chống ma túy mại dâm...	15	15		
4.2	Tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng:	5			
4.2.1	Có tham gia các hoạt động xã hội.		3		

	Các tiêu chí đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm chi tiết	Điểm SV tự đánh giá	Điểm CVHT đánh giá
4.2.2	Có tham gia các hoạt động xã hội và được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng.		5		
4.3	Hòa đồng với tập thể lớp, hòa nhã với bạn bè trong lớp trong trường.	5	5		
5	Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc sinh viên đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập và rèn luyện	10			
5.1	Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, hiệu quả công việc của sinh viên được phân công nhiệm vụ CBL, cán bộ đoàn, tổ chức Đảng và các tổ chức khác trong nhà trường. <i>Tổng điểm ở các mục 1,2,3,4 tối thiểu đạt 80 điểm.</i>	3	3		
5.2	Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên và các tổ chức khác trong nhà trường. <i>Tổng điểm ở các mục 1,2,3,4 tối thiểu đạt 80 điểm.</i>	2	2		
5.3	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và đơn vị đào tạo;	3	3		
5.4	Thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên	2			
5.4.1	<i>Tổng điểm mục 1.2,1.4 và 4.2 và đạt 7- 9 điểm.</i>		1		
5.4.2	<i>Tổng điểm mục 1.2,1.4 và 4.2 đạt 10- 12 điểm.</i>		2		
	TỔNG ĐIỂM	100	100		

Cố vấn học tập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lớp trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Sinh viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHDL ngày tháng năm của Trường Đại học Điện lực)

HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm chi tiết	Hướng dẫn chấm
1	Đánh giá về ý thức học tập	20		Không ĐKMH không được điểm ở mục này
1.1	Ý thức và thái độ trong học tập:	5		
1.1.1	Có đăng ký học phần trong học kỳ đánh giá nhưng ko đủ khối lượng tín chỉ theo CTĐT chuẩn của học kỳ đánh giá.		3	Đối với SV có ĐKMH chỉ chọn 1.1.1 hoặc 1.1.2
1.1.2	Có đăng ký học phần và đăng ký đủ khối lượng tín chỉ theo CTĐT chuẩn của học kỳ đánh giá.		4	
1.1.3	Tham dự đủ số giờ lên lớp của các lớp HP theo quy định của CTĐT.		1	Nếu có 01 HP không đủ điều kiện dự thi thì không được điểm mục này
1.2	Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;	2		
1.2.1	Có tham gia một trong các hoạt động trên.		1	Sinh viên không tham gia các hoạt động trong mục 1.2 thì không được điểm ở mục này. Có tham gia chỉ chọn 1.2.1 hoặc 1.2.2
1.2.2	Tham gia từ 2 hoạt động trở lên.		2	
1.3	Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi:	5		
1.3.1	Không vi phạm quy chế thi.		3	Không vi phạm quy chế thi được điểm ở mục này
1.3.2	Đủ điều kiện dự thi tất cả các học phần theo CTĐT chuẩn đã đăng ký trong học kỳ.		2	Được điểm ở mục 1.1.3 thì mới được điểm mục này

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm chi tiết	Hướng dẫn chấm
1.4	Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập.	3		
1.4.1	Tổng điểm mục 1.1 và 1.3 từ 1 đến dưới 5 điểm.		1	Chọn 1 trong 3 mục 1.4.1, 1.4.2, 1.4.3
1.4.2	Tổng điểm mục 1.1 và 1.3 đạt từ 5-8 điểm.		2	
1.4.3	Tổng điểm mục 1.1 và 1.3 đạt từ 9-10 điểm.		3	
1.5	Kết quả học tập.	5		
1.5.1	Không thuộc diện cảnh báo học tập và xếp loại HL loại Trung Bình.		3	Chọn 1 trong 3 mục 1.5.1, 1.5.2, 1.5.3 Sinh viên bị cảnh báo học vụ không được điểm ở mục này
1.5.2	Không thuộc diện cảnh báo học tập và xếp loại HL loại Khá.		4	
1.5.3	Không thuộc diện cảnh báo học tập và xếp loại HL loại Giỏi, Xuất sắc.		5	
2	Đánh giá về ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường	25		
2.1	Chấp hành các quy định, văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong nhà trường. Không có báo cáo vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội.	10	10	Sinh viên không có báo cáo vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội, không bị kỷ luật từ cấp trường trở lên thì được điểm ở mục này
2.2	Chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong Nhà trường.	15		
2.2.1	Không nợ học phí.		5	Không ĐKMH trong học kỳ không được điểm ở mục này
2.2.2	Thực hiện mua BHYT, khám sức khỏe ban đầu và các hướng dẫn theo thông báo nhà trường.		5	Không thực hiện các mục 2.2.2 thì không được tính điểm ở mục này
2.2.3	Tham gia dự thi tất cả các học phần theo CTĐT chuẩn đã đăng ký trong học kỳ.		5	Tự ý bỏ thi, không tham gia dự thi đầy đủ không được tính điểm ở mục này
3	Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội	20		

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm chi tiết	Hướng dẫn chấm
3.1	Tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao từ lớp, chi đoàn trở lên.	10	10	Sinh viên có tham gia thì được tính điểm ở mục này
3.2	Tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội như Hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi, mùa hè xanh, hỗ trợ các hoạt động của nhà trường và Đoàn các cấp.	5		
3.2.1	Tham gia một hoạt động.		2	Chỉ chọn 3.2.1 hoặc 3.2.2
3.2.2	Tham gia từ 2 hoạt động trở lên.		5	
3.3	Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, không vi phạm, không bao che các tệ nạn XH trong trường học, gia đình và cộng đồng.	5	5	Sinh viên có tham gia thì được tính điểm ở mục này
4	Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng	25		
4.1	Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng: Tham gia đầy đủ các hoạt động theo quy định của nơi cư trú, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về giao thông và trật tự đô thị, phòng chống ma túy mại dâm...	15	15	Sinh viên không có báo cáo vi phạm quy định nơi cư trú, vi phạm giao thông, trật tự đô thị..... thì được điểm ở mục này
4.2	Tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng:	5		
4.2.1	Có tham gia các hoạt động xã hội.		3	Chỉ chọn 4.2.1 hoặc 4.2.2
4.2.2	Có tham gia các hoạt động xã hội và được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng.		5	
4.3	Hòa đồng với tập thể lớp, hòa nhã với bạn bè trong lớp trong trường.	5	5	Sinh viên thực hiện đúng, đủ mục 4.3 thì được tính điểm ở mục này

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm chi tiết	Hướng dẫn chấm
5	Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc sinh viên đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập và rèn luyện	10		
5.1	Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, hiệu quả công việc của sinh viên được phân công nhiệm vụ CBL, cán bộ đoàn, tổ chức Đảng và các tổ chức khác trong nhà trường. Tổng điểm ở các mục 1,2,3,4 tối thiểu đạt 80 điểm.	3	3	Chỉ dành cho cán bộ lớp, cán bộ đoàn theo QĐ được chuẩn y
5.2	Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên và các tổ chức khác trong nhà trường. Tổng điểm ở các mục 1,2,3,4 tối thiểu đạt 80 điểm	2	2	Chỉ dành cho cán bộ lớp, cán bộ đoàn theo QĐ được chuẩn y
5.3	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và đơn vị đào tạo; Tổng điểm ở các mục 1,2,3,4 tối thiểu đạt 60 điểm.	3	3	Mục 5.3 dành cho tất cả sinh viên nếu sinh viên đạt yêu cầu
5.4	Thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên	2		
5.4.1	Tổng điểm mục 1.2,1.5 và 4.2 và đạt 7- 9 điểm.		1	Mục 5.3 dành cho tất cả sinh viên nếu sinh viên đạt yêu cầu. Chỉ chọn mục 5.4.1 hoặc 5.4.2
5.4.2	Tổng điểm mục 1.2,1.5 và 4.2 đạt 10- 12 điểm.		2	
	TỔNG ĐIỂM	100	100	

BIỂU MẪU

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHDL ngày tháng năm của Trường Đại học Điện lực)

Mẫu 1: Danh sách sinh viên khen thưởng, kỷ luật; danh sách cán bộ lớp

STT	Khoa	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Nội dung khen thưởng Số QĐ, ngày QĐ	Nội dung kỷ luật trong học kỳ Số QĐ, ngày QĐ	Cán bộ lớp Số QĐ, ngày QĐ	Ghi chú
1								
2								
.....								

Mẫu 2: Kết quả đăng ký học phần, xếp loại học lực sinh viên

STT	Khoa	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Số tín chỉ theo CTĐT	Tổng số tín chỉ đăng ký mới trong học kỳ	Xếp loại học lực học kỳ	Ghi chú
1								
2								
.....								

Mẫu 3: Danh sách sinh viên nợ học phí học kỳ

STT	Khoa	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Số tiền nợ học phí học kỳ	Ghi chú
1						
2						
.....						

Mẫu 4: Danh sách sinh viên không đủ điều kiện dự thi học phần (cắm thi), danh sách sinh viên bỏ thi

STT	Khoa	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Số môn không đủ điều kiện dự thi (cấm thi)	Số môn bỏ thi	Ghi chú
1							
2							
.....							

Mẫu 5: Danh sách giao đề tài nghiên cứu khoa học và kết quả thực hiện của sinh viên

STT	Khoa	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên Số QĐ, ngày QĐ	Kết quả thực hiện	Ghi chú
1							
2							
.....							

Mẫu 6: Danh sách đoàn viên tham gia hỗ trợ các hoạt động của Nhà trường và Đoàn các cấp, danh sách cán bộ đoàn

[illegible]